

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình:
Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình Công tác xã hội
tại Trung tâm Cung cấp dịch vụ công tác xã hội Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng; số 35/2023/NĐCP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án Mô hình Công tác xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7802/SXD-HĐXD ngày 08/11/2023 và Công văn số 7625/SXD-HĐXD ngày 02/11/2023 (kèm theo hồ sơ dự án); của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 211/TTr-SLĐTBXH đề ngày 12/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình Công tác xã hội tại Trung tâm Cung cấp dịch vụ công tác xã hội Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình Công tác xã hội tại Trung tâm Cung cấp dịch vụ công tác xã hội Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng công trình theo thiết kế: 20÷50 năm.

3. Chủ đầu tư: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trung tâm Cung cấp dịch vụ công tác xã hội Thanh Hóa.

5. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty Cổ phần công nghệ Việt Đức.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Công ty Cổ phần Công nghệ xây dựng Lam Kinh.

7. Mục tiêu đầu tư: Nâng cao năng lực tư vấn, quản lý trường hợp, chất lượng cung cấp dịch vụ xã hội cho các đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội và tại cộng đồng. Đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ công tác xã hội trên các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ công tác xã hội của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

8. Nội dung và quy mô đầu tư

8.1. Hạng mục: Nhà làm việc 03 tầng, với các nội dung cải tạo:

- Trát lại toàn bộ tường, trần bằng vữa xi măng (VXM) cát mác 75; sơn lại toàn bộ tường trần trong và ngoài nhà 1 nước lót 2 nước màu;
- Thay mới toàn bộ gạch lát nền, hành lang và phòng làm việc bằng gạch Ceramic 600x600mm; ốp chân tường bằng gạch Ceramic 600x120mm ốp chìm; lát nền, sàn nhà vệ sinh bằng gạch Ceramic chống trơn 300x300mm; ốp tường nhà vệ sinh bằng gạch men trắng 600x300mm ốp cao tới trần;
- Lắp đặt trần tại hành lang, sảnh chính bằng thạch cao thả khung xương nổi, phòng giao ban và phòng giám đốc bằng thạch cao khung xương chìm giạt cấp;
- Ốp lát lại toàn bộ cầu thang bằng đá Granite tự nhiên dày 20mm. Tại vị trí đường dốc lát đá Granite lát theo quy cách giạt răng cưa;
- Thay thế hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm hệ, kính mờ dày 6,38mm và vách kính cầu thang bằng vách kính khung nhôm hệ, kính trắng dày 6,38mm. Thay mới hệ thống hoa sắt cửa sổ bằng sắt hộp 14x14x1,2mm sơn tĩnh điện màu trắng;
- Lan can cầu thang và khu hành lang ban công vệ sinh sạch lớp gỉ sét cũ, sau đó sơn tĩnh điện. Tay vịn cầu thang sau khi vệ sinh sạch tiến hành sơn lại bằng PU;

- Thay mới toàn bộ thiết bị vệ sinh;
- Chống thấm toàn bộ sân mái thu nước;
- Chống thấm toàn bộ khu nhà vệ sinh;
- Cải tạo phòng chụp Xquang thành phòng làm việc;
- Thay mới hệ thống điện công trình;
- Làm mới hệ thống cấp thoát nước vệ sinh.

8.2. Hạng mục: Nhà điều trị bệnh nhân 02 tầng, với các nội dung cải tạo:

- Trát lại toàn bộ tường, trần bằng VXM cát mác 75; sơn lại toàn bộ tường trần trong và ngoài nhà 1 nước lót 2 nước màu;
- Thay mới toàn bộ gạch lát nền, hành lang và phòng làm việc bằng gạch Ceramic 600x600mm; ốp chân tường bằng gạch Ceramic 600x120mm ốp chìm; lát nền, sàn nhà vệ sinh bằng gạch Ceramic chống trơn 300x300mm; ốp tường

nhà vệ sinh bằng gạch men trắng 600x300mm ốp cao tới trần; ốp tường khu phòng mổ bằng gạch men trắng 600x300mm; ốp cao tới trần;

- Chống thấm toàn bộ mái và sàn ban công tầng 2 phía sau;
- Thay thế hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm hệ, kính mờ dày 6,38mm và vách kính cầu thang bằng vách kính khung nhôm hệ, kính trắng dày 6,38mm. Thay mới hệ thống hoa sắt cửa sổ bằng sắt hộp 14x14x1,2mm sơn tĩnh điện màu trắng;
- Lắp đặt trần tại hành lang, sảnh chính bằng thạch cao thả khung xương nổi, phòng phó giám đốc bằng thạch cao khung xương chìm giạt cấp;
- Ốp lát lại toàn bộ tam cấp bằng đá Granite tự nhiên dày 20mm;
- Thay mới toàn bộ thiết bị vệ sinh;
- Thay mới hệ thống điện công trình;
- Làm mới hệ thống cấp thoát nước vệ sinh.

8.3. Hạng mục: Nhà xưởng và nhà vật lý trị liệu.

- Trát lại toàn bộ tường, trần bằng VXM cát mác 75; Sơn lại toàn bộ tường trần trong và ngoài nhà 1 nước lót 2 nước màu;
- Thay mới toàn bộ gạch lát nền, hành lang và phòng làm việc bằng gạch Ceramic 600x600mm và gạch men sàn 600x600mm; ốp chân tường bằng gạch Ceramic 600x120mm ốp chìm;
- Ốp lát lại toàn bộ tam cấp bằng đá Granite tự nhiên dày 20mm;
- Thay thế hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng cửa kính khung nhôm hệ, kính mờ dày 6,38mm (giữ lại cửa D2 và S1) và vách kính cầu thang bằng vách kính khung nhôm hệ, kính trắng dày 6.38mm. Thay mới hệ thống hoa sắt cửa sổ bằng sắt hộp 14x14x1,2mm sơn tĩnh điện màu trắng;
- Bổ sung thang sắt ngoài nhà lên tầng 2 trực (9-12)/(C-E) có KT 2,55x6,0x4,65m; thép dùng loại CT3. Điều chỉnh cửa sổ tại trực 9, tầng 2 thành cửa đi, để tạo hướng giao thông với thang sắt;
- Thay mới hệ thống điện công trình;
- Làm mới hệ thống cấp thoát nước.

9. Tổng mức đầu tư: 10.730.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, bảy trăm ba mươi triệu đồng chẵn).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	7.846.045.268	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	1.150.110.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	284.697.814	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	953.696.897	đồng;
- Chi phí khác	:	72.845.667	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	422.603.222	đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

10. Nguồn vốn: Thực hiện theo Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa.

11. Các bước thiết kế: Thiết kế 01 bước.

12. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2023-2024.

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 7625/SXD-HĐXD ngày 02/11/2023.

Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, VXBTH138

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Công trình: Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình Công tác xã hội tại
Trung tâm Cung cấp dịch vụ công tác xã hội Thanh Hóa.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng				7.216.134.764	629.910.504	7.846.045.268	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				7.216.134.764	629.910.504	7.846.045.268	
1.1.1	Nhà làm việc 03 tầng		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	4.667.190.322	406.736.782	5.073.927.104	
1.1.2	Nhà điều trị bệnh nhân 02 tầng		1	nt	1.468.684.032	128.183.175	1.596.867.207	
1.1.3	Nhà xưởng và nhà vật lý trị liệu		1	nt	1.080.260.410	94.990.547	1.175.250.957	
2	Chi phí thiết bị			Chứng thư thẩm định giá	1.045.554.548	104.555.462	1.150.110.010	Gtb
3	Chi phí quản lý dự án	3,446%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	284.697.814		284.697.814	Gqlđa
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				873.562.467	80.134.430	953.696.897	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật			Chủ đầu tư phê duyệt	396.520.000	39.652.000	436.172.000	
4.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,508%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	43.989.558	3.519.165	47.508.723	
4.3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,432%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	31.173.702	2.493.896	33.667.598	
4.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	0,367%		Gtb trước thuế x tỷ lệ	3.837.185	306.975	4.144.160	
4.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,285%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	237.050.027	18.964.002	256.014.029	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.6	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,844%		Dự toán gói thầu TB trước thuế x tỷ lệ	5.626.488	450.119	6.076.607	
4.7	Chi phí kiểm định công trình hiện trạng			Chủ đầu tư phê duyệt	136.573.636	13.657.364	150.231.000	
4.8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	3.941.390		3.941.390	
4.9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	3.941.390		3.941.390	
4.10	Phí thẩm định giá thiết bị			Chủ đầu tư phê duyệt	10.909.091	1.090.909	12.000.000	
5	Chi phí khác				72.268.376	577.291	72.845.667	Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,08%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	5.772.908	577.291	6.350.199	
5.2	Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	0,019%	25%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	509.675		509.675	
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,388%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	41.643.126		41.643.126	
5.4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	10,269%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	24.342.667		24.342.667	
6	Chi phí dự phòng						422.603.222	Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	4,1%		(Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			422.603.222	
	Tổng cộng						10.729.998.878	Gxdct
	Làm tròn						10.730.000.000	